UNIT 6

STAND UP!

A. VOCABULARY

NEW WORDS

Be quiet!	/bi: 'kwaɪət/	: Hãy im lặng!
Stand up!	/stænd ʌp/	: Hãy đứng lên!
Sit down!	/sɪt daʊn/	: Hãy ngồi xuống!
Come here!	/kʌm hɪə/	: Hãy đến đây!
open	/'əʊpən/	: mở ra
close	/kləʊz/	: đóng, khép lại
Come in!	/kʌm ɪn/	: Hãy bước vào!
Go out!	/gəʊ aʊt/	: Hãy đi ra!
can	/kæn/ (đọc nhấn mạnh) /kən/ (đọc nhẹ, lướt)	: có thể (chỉ khả năng làm việc gì của ai đó)
ask	/ɑ:sk/	: hỏi
question	/'kwestʃən/	: câu hỏi
study	/'stʌdi/	: học, nghiên cứu
Read aloud!	/ri:d ə'laʊd/	: Hãy đọc to lên!

PRACTICE

1. Reorder the letters.

1. yrosr → *sorry*
2. duola → a_____
3. elespa → p_____
4. poen → o_____
5. okob → b_____
6. sak → a_____

LIVEWORKSHEETS

2. Choose and write.

Come in. | write | study | Come here. | read | Be quiet!



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

3. Complete.



1. May I come in and _____?



2. Please _____!



3. Don't _____ out!



4. May I ask a _____?

LIVEWORKSHEETS





5. _____ talk in class.

6. My _____ are Mai and Hoa.

4. Find the activities and circle.

a	w	r	i	t	e	o	b
n	y	e	o	p	e	n	o
t	r	a	t	e	l	k	g
a	u	d	t	e	g	o	c
l	t	i	h	s	h	o	l
k	s	t	u	d	y	b	o
c	a	s	k	n	r	d	s
b	o	c	o	m	e	o	e

write

talk

go

close

open

study

sit

read

come

ask

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Stand up!/ Sit down!	Câu mệnh lệnh khẳng định *(Đứng lên!/ Ngồi xuống!)*
Don't talk!/ Don't write!	Câu mệnh lệnh phủ định *(Không được nói chuyện!/ Không được viết!)*
Chú ý: Để câu mệnh lệnh có tính lịch sự, ta có thể dùng từ "please".	
May I + sit down/ stand up/...? Yes, you can./ No, you cannot./ No, you can't.	Câu hỏi và đáp về sự xin phép làm việc gì đó.

LIVEWORKSHEETS

1. Look and write.



1. - May I ask a question?
   - Yes, you can.



2. - May I l_st_n to music?
   - No, you can't.



3. - May I s_ _ here?
   - _____.



4. - May I c_ _ _ in?
   - _____.



5. - May I s _ _ _ in class?
   - _____.



6. - May I g _ out?
   - _____.

LIVEWORKSHEETS

2. Complete the dialogue.

sit | fine | talk | yes | can | May

- Hello, Mr. Nam. How are you?
- I'm (1) *fine*. Thanks.
- (2) _____ I (3) _____ here and (4) _____ to you?
- (5) _____, you (6) _____.

3. Put the words in order.

1. quiet | please | Be | !

_____

2. sit | and | talk | Don't | down | .

_____

3. May | come | I | in | ?

_____

4. Don't | write | name | please | your | , | .

_____

5. Please | open | book | your | .

_____

4. Underline the correct answer.

1. May I come in, Miss Hien?	- Yes, it is/ *Yes, you can.*
2. What's your name?	- It's Tony./ I'm Tony.
3. Close your book, please.	- Yes./ Yes, sorry.
4. Don't talk, Peter.	- No./ Oh, sorry.
5. Who's that?	- It's Mr. Loc./ Yes, it's Mr. Loc.

LIVEWORKSHEETS